ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 18 /QĐ-UBND	*Huế, ngày 06 tháng 01 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh mục thủ tục hành chính thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này danh mục 176 thủ tục hành chính (TTHC) được tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn *(Có Phụ lục kèm theo).*

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao trách nhiệm cho các cơ quan, đơn vị thực hiện các công việc sau:

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND thành phố theo phạm vi chức năng quản lý có trách nhiệm đồng bộ danh mục TTHC được công bố vào Hệ thống Cơ sở dữ liệu TTHC Thành phố Huế theo đúng quy định.

2. UBND các xã, phường, thị trấn thực hiện niêm yết, công khai Danh mục TTHC này trên Trang Thông tin điện tử của cơ quan, địa phương mình; Triển khai thực hiện giải quyết các TTHC thuộc thẩm quyền theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thay thế Quyết định số 3141/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Danh mục thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Huế, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND thành phố Huế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- VP UBND thành phố: các PCVP;
- TTPVHCC, Cổng TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, KSTT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ

Nguyễn Thanh Bình

Phụ lục

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG ĐƯA VÀO TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI BỘ PHẬN TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ CẤP XÃ

(Kèm theo Quyết định số: 18 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Huế)

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	Cấp thực hiện
I	**Thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Công Thương (03 TTHC)**		
	Lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện (02 TTHC)		
1.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	2.000184.000.00.00.H57	Cấp xã
2.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	2.000206.000.00.00.H57	Cấp xã
	Lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (01 TTHC)		
3.	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	2.002620.000.00.00.H57	Cấp xã
II	**Thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Giáo dục và Đào tạo (05 TTHC)**		
	Lĩnh vực các cơ sở giáo dục khác (05 TTHC)		
4.	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	1.012975.000.00.00.H57	Cấp xã
5.	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	1.012974.000.00.00.H57	Cấp xã
6.	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	1.012973.000.00.00.H57	Cấp xã
7.	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	1.012971.000.00.00.H57	
8.	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	1.012972.000.00.00.H57	Cấp xã
III	**Thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Kế hoạch và Đầu tư (04 TTHC)**		

	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (03 TTHC)		
9.	Thông báo thay đổi tổ hợp tác	2.002227.000.00.00.H57	Cấp xã
10.	Thông báo thành lập tổ hợp tác	2.002226.000.00.00.H57	Cấp xã
11.	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	2.002228.000.00.00.H57	Cấp xã
	Lĩnh vực Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (01 TTHC)		
12.	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002668.000.00.00.H57	Cấp xã
IV	**Thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội (66 TTHC)**		
	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội (20 TTHC)		
13.	Hỗ trợ chi phí hỏa táng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế	1.012169	Cấp huyện; Cấp xã
14.	Thủ tục trợ cấp xã hội hàng tháng cho hộ nghèo không có khả năng lao động	1.011833	Cấp huyện; Cấp xã
15.	Thủ tục xóa nhà tạm cho hộ nghèo	1.011831	Cấp tỉnh; Cấp huyện; Cấp xã
16.	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	1.011609.000.00.00.H57	Cấp xã
17.	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	1.011608.000.00.00.H57	Cấp xã
18.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	1.011607.000.00.00.H57	Cấp xã
19.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo	1.011606.000.00.00.H57	Cấp xã

	định kỳ hằng năm		
20.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	2.000744.000.00.00.H57	Cấp huyện; Cấp xã
21.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	2.000751.000.00.00.H57	Cấp xã
22.	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	2.000355.000.00.00.H57	Cấp xã
23.	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	1.001653.000.00.00.H57	Cấp xã
24.	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	1.001699.000.00.00.H57	Cấp xã
25.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	1.001731.000.00.00.H57	Cấp huyện; Cấp xã
26.	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	1.001739.000.00.00.H57	Cấp huyện; Cấp xã
27.	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.001753.000.00.00.H57	Cấp huyện; Cấp xã
28.	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1.001758.000.00.00.H57	Cấp huyện; Cấp xã
29.	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	1.001776.000.00.00.H57	Cấp huyện; Cấp xã
30.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	2.000286.000.00.00.H57	Cấp tỉnh; Cấp huyện; Cấp xã
31.	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp	2.000282.000.00.00.H57	Cấp tỉnh; Cấp

	tỉnh, cấp huyện		huyện; Cấp xã
32.	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	2.000477.000.00.00.H57	Cấp tỉnh; Cấp huyện; Cấp xã
	Lĩnh vực Chính sách (04 TTHC)		
33.	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ	1.012537.000.00.00.H57	Cấp huyện; Cấp xã
34.	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ	1.012538.000.00.00.H57	Cấp xã
35.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã thôi việc, đã về gia đình (đối với đối tượng đã từ trần) thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh	2.000310.000.00.00.H57	Cấp tỉnh; Cấp huyện; Cấp xã
36.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, đã thôi việc, đã về gia đình (đối tượng còn sống) thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh	2.000278.000.00.00.H57	Cấp tỉnh; Cấp xã
	Lĩnh vực trẻ em (06 TTHC)		
37.	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	2.001942.000.00.00.H57	Cấp xã

38.	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	2.001944.000.00.00.H57	Cấp xã
39.	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	1.004944.000.00.00.H57	Cấp tỉnh; Cấp huyện; Cấp xã
40.	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	1.004941.000.00.00.H57	Cấp xã
41.	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	2.001947.000.00.00.H57	Cấp xã
42.	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	1.004946.000.00.00.H57	Cấp tỉnh; Cấp huyện; Cấp xã
	Người có công (33 TTHC)		
43.	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.001257.000.00.00.H57	Cấp tỉnh; Cấp huyện; Cấp xã
44.	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2.001396.000.00.00.H57	Cấp tỉnh; Cấp xã; Cơ quan khác
45.	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2.001157.000.00.00.H57	Cấp tỉnh; Cấp xã; Cơ quan khác
46.	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm – pu – chia	1.004964.000.00.00.H57	Cấp tỉnh; Cấp huyện; Cấp xã
47.	Thủ tục trợ cấp xã hội hàng tháng cho hộ nghèo có thành viên là người có	1.011832	Cấp huyện; Cấp

	công với cách mạng		xã
48.	Thủ tục Hỗ trợ lắp đặt hệ thống xử lý nước sạch cho hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	1.011830	Cấp tỉnh; Cấp huyện; Cấp xã
49.	Thủ tục Hỗ trợ phương tiện nghe nhìn cho hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	1.011829	Cấp tỉnh; Cấp huyện; Cấp xã
50.	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	1.010833.000.00.00.H57	
51.	Thăm viếng mộ liệt sĩ	1.010832.000.00.00.H57	Cấp tỉnh; Cấp huyện; Cấp xã
52.	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1.010830.000.00.00.H57	Cấp tỉnh; Cấp huyện; Cấp xã
53.	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1.010829.000.00.00.H57	Cấp tỉnh; Cấp huyện; Cấp xã
54.	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	1.010825.000.00.00.H57	Cấp tỉnh; Cấp huyện; Cấp xã
55.	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	1.010821.000.00.00.H57	Cấp tỉnh; Cấp huyện; Cấp xã
56.	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	1.010820.000.00.00.H57	Cấp tỉnh; Cấp huyện; Cấp xã
57.	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	1.010819.000.00.00.H57	Cấp tỉnh; Cấp huyện; Cấp xã

58.	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	1.010814.000.00.00.H57	Cấp tỉnh; Cấp huyện; Cấp xã
59.	Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	1.010811.000.00.00.H57	Cấp tỉnh; Cấp huyện; Cấp xã
60.	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	1.010810.000.00.00.H57	Cấp tỉnh; Cấp huyện; Cấp xã
61.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	1.010805.000.00.00.H57	Cấp tỉnh; Cấp huyện; Cấp xã
62.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	1.010804.000.00.00.H57	Cấp tỉnh; Cấp huyện; Cấp xã
63.	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1.010803.000.00.00.H57	Cấp tỉnh; Cấp huyện; Cấp xã
64.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	1.010802.000.00.00.H57	Cấp tỉnh; Cấp xã
65.	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	1.010824.000.00.00.H57	Cấp tỉnh; Cấp huyện; Cấp xã
66.	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	1.010818.000.00.00.H57	Cấp tỉnh; Cấp huyện; Cấp xã
67.	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị	1.010817.000.00.00.H57	Cấp tỉnh; Cấp

	nhiễm chất độc hóa học		huyện; Cấp xã
68.	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1.010816.000.00.00.H57	Cấp tỉnh; Cấp huyện; Cấp xã
69.	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	1.010788.000.00.00.H57	Cấp tỉnh; Cấp huyện; Cấp xã
70.	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	1.010812.000.00.00.H57	Cấp tỉnh; Cấp huyện; Cấp xã
71.	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	1.010801.000.00.00.H57	Cấp tỉnh; Cấp xã
72.	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	2.002308.000.00.00.H57	Cấp tỉnh; Cấp huyện; Cấp xã
73.	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	2.002307.000.00.00.H57	Cấp tỉnh; Cấp huyện; Cấp xã
74.	Thủ tục "Đề nghị tặng, truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	1.008135	Cấp tỉnh; Cấp huyện; Cấp xã
75.	Thủ tục "Đề nghị tặng hoặc truy tặng Huân chương độc lập”	1.008134	Cấp tỉnh; Cấp huyện; Cấp xã
	Lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội (03 TTHC)		
76.	Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình	1.000132.000.00.00.H57	Cấp Xã
77.	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	2.001661.000.00.00.H57	Cấp huyện; Cấp xã
78.	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	1.010941.000.00.00.H57	Cấp xã

	Lĩnh vực Khen thưởng (01 TTHC)		
79.	Thủ tục xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	2.001190.000.00.00.H57	Cấp xã
V	**Thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nội vụ (15 TTHC)**		
	Tín ngưỡng, tôn giáo (10 TTHC)		
80.	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)	1.012580.000.00.00.H57	Cấp xã
81.	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (cấp xã)	1.012579.000.00.00.H57	Cấp xã
82.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã (cấp xã)	1.012588.000.00.00.H57	Cấp xã
83.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã (cấp xã)	1.012586.000.00.00.H57	Cấp xã
84.	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã (cáp xã)	1.012584.000.00.00.H57	Cấp xã
85.	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác (cấp xã)	1.012582.000.00.00.H57	Cấp xã
86.	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)	1.012585.000.00.00.H57	Cấp xã
87.	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)	1.012590.000.00.00.H57	Cấp xã
88.	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	1.012592.000.00.00.H57	Cấp xã

89.	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	1.012591.000.00.00.H57	Cấp xã
	Lĩnh vực Thi đua - khen thưởng (05 TTHC)		
90.	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến (Cấp xã)	1.012379.000.00.00.H57	Cấp xã
91.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho hộ gia đình (Cấp xã)	1.012378.000.00.00.H57	Cấp xã
92.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất (Cấp xã)	1.012376.000.00.00.H57	Cấp xã
93.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo chuyên đề (Cấp xã)	1.012374.000.00.00.H57	Cấp xã
94.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã theo công trạng (Cấp xã)	1.012373.000.00.00.H57	Cấp xã
VI	**Thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (13 TTHC)**		
	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (01 TTHC)		
95.	Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng	1.012124	Cấp huyện; Cấp xã
	Lĩnh vực Thủy lợi (03 TTHC)		
96.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1.003440.000.00.00.H57	Cấp xã
97.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1.003446.000.00.00.H57	Cấp xã
98.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới	2.001621.000.00.00.H57	Cấp xã

	tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)		
	Lĩnh vực Khoa học, Công nghệ và Môi trường (01 TTHC)		
99.	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	1.008838.000.00.00.H57	Cấp xã
	Lĩnh vực Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (05 TTHC)		
100.	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	1.010091.000.00.00.H57	Cấp xã
101.	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	1.010092.000.00.00.H57	Cấp xã
102.	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	2.002163.000.00.00.H57	Cấp xã
103.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	2.002161.000.00.00.H57	Cấp xã
104.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	2.002162.000.00.00.H57	Cấp xã
	Lĩnh vực Nông nghiệp (01 TTHC)		Cấp xã
105.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	1.003596.000.00.00.H57	Cấp xã
	Lĩnh vực Trồng trọt (01 TTHC)		Cấp xã
106.	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	1.008004.000.00.00.H57	Cấp xã
	Lĩnh vực Lâm nghiệp (01 TTHC)		

107.	Quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư	1.012693.000.00.00.H57	Cấp xã
VII	**Thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường (06 TTHC)**		
	Lĩnh vực Môi trường (02 TTHC)		
108.	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	1.010736.000.00.00.H57	Cấp xã
109.	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (Cấp Xã)	1.004082.000.00.00.H57	Cấp xã
	Lĩnh vực Chính sách Thuế (01 TTHC)		
110.	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	1.008603.000.00.00.H57	Cấp xã
	Lĩnh vực Đất đai (03 TTHC)		
111.	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai	1.012789.000.00.00.H57	Cấp xã
112.	Hòa giải tranh chấp đất đai	1.012812.000.00.00.H57	Cấp Xã
113.	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ	1.012780.000.00.00.H57	Cấp huyện; Cấp xã

	trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại thị trấn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở		
VIII	**Thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tư pháp**		
	Lĩnh vực Phổ biến giáo dục pháp luật (06 TTHC)		
114.	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	1.002211.000.00.00.H57	Cấp xã
115.	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	2.000950.000.00.00.H57	Cấp xã
116.	Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật	2.001457.000.00.00.H57	Cấp xã
117.	Thủ tục cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	2.001449.000.00.00.H57	Cấp xã
118.	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	2.002080.000.00.00.H57	Cấp xã
119.	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	2.000930.000.00.00.H57	Cấp xã
	Lĩnh vực Nuôi con nuôi (03 TTHC)		
120.	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	1.003005.000.00.00.H57	Cấp xã
121.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	2.001255.000.00.00.H57	Cấp xã
122.	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	2.001263.000.00.00.H57	Cấp xã
	Lĩnh vực Chứng thực (11 TTHC)		
123.	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2.001035.000.00.00.H57	Cấp xã

124.	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	2.001016.000.00.00.H57	Cấp xã
125.	Thủ tục chứng thực di chúc	2.001019.000.00.00.H57	Cấp xã
126.	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sửa dụng đất, nhà ở	2.001009.000.00.00.H57	Cấp xã
127.	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2.001406.000.00.00.H57	Cấp xã
128.	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	2.000942.000.00.00.H57	Cấp xã
129.	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	2.000927.000.00.00.H57	Cấp xã
130.	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	2.000913.000.00.00.H57	Cấp xã
131.	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	2.000884.000.00.00.H57	Cấp xã
132.	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	2.000815.000.00.00.H57	Cấp xã
133.	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	2.000908.000.00.00.H57	Cấp xã
	Lĩnh vực Bồi thường nhà nước (01 TTHC)		
134.	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	2.002165.000.00.00.H57	Cấp xã
	Lĩnh vực Hộ tịch (22 TTHC)		
135.	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	1.004859.000.00.00.H57	Cấp xã

136.	Đăng ký lại khai tử	1.005461.000.00.00.H57	Cấp xã
137.	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	1.004884.000.00.00.H57	Cấp xã
138.	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch	2.000635.000.00.00.H57	Cấp xã
139.	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2.001023.000.00.00.H57	Cấp xã
140.	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1.004827.000.00.00.H57	Cấp xã
141.	Thủ tục đăng ký kết hôn	1.000894.000.00.00.H57	Cấp xã
142.	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con	1.000689.000.00.00.H57	Cấp xã
143.	Thủ tục đăng ký khai tử	1.000656.000.00.00.H57	Cấp xã
144.	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	1.000593.000.00.00.H57	Cấp xã
145.	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	1.000419.000.00.00.H57	Cấp xã
146.	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1.000080.000.00.00.H57	Cấp xã
147.	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1.000094.000.00.00.H57	Cấp xã
148.	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1.000110.000.00.00.H57	Cấp xã
149.	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	1.003583.000.00.00.H57	Cấp xã
150.	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2.000986.000.00.00.H57	Cấp xã

151.	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.001022.000.00.00.H57	Cấp xã
152.	Thủ tục đăng ký khai sinh	1.001193.000.00.00.H57	Cấp xã
153.	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1.004772.000.00.00.H57	Cấp xã
154.	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	1.004746.000.00.00.H57	Cấp xã
155.	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	1.004873.000.00.00.H57	Cấp xã
156.	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	1.004845.000.00.00.H57	Cấp xã
157.	Thủ tục đăng ký giám hộ	1.004837.000.00.00.H57	Cấp xã
IX	**Thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Xây dựng (01 TTHC)**		
	Lĩnh vực Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (01 TTHC)		
158.	Thủ tục hành chính cung cấp thông tin quy hoạch thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1.008456.000.00.00.H57	Cấp xã
X	**Thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Ban Dân tộc (02 TTHC)**		
	Lĩnh vực Công tác dân tộc (02 TTHC)		
159.	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	1.012223.000.00.00.H57	Cấp huyện; Cấp xã
160.	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	1.012222.000.00.00.H57	Cấp huyện; Cấp xã
XI	**Thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Văn hoá và Thể thao (07 TTHC)**		
	Lĩnh vực Gia đình (02 TTHC)		
161.	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	1.012085.000.00.00.H57	Cấp xã

162.	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với địa phương không tổ chức chính quyền cấp xã) theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	1.012084.000.00.00.H57	Cấp xã
	Lĩnh vực Thư viện (03 TTHC)		
163.	Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	1.008901.000.00.00.H57	Cấp xã
164.	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng	1.008902.000.00.00.H57	Cấp xã
165.	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng	1.008903.000.00.00.H57	Cấp xã
	Lĩnh vực Thể dục thể thao (02 TTHC)		
166.	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	2.000794.000.00.00.H57	Cấp xã
	Lĩnh vực Văn hóa (01 TTHC)		
167.	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	1.003622.000.00.00.H57	Cấp xã
XII	**Thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Thanh tra Thành phố (08 TTHC)**		
	Lĩnh vực Giải quyết tố cáo (02 TTHC)		
168.	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã	2.002396.000.00.00.H57	Cấp xã
169.	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	2.002409.000.00.00.H57	Cấp xã
	Lĩnh vực Tiếp công dân (01 TTHC)		
170.	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã	1.010945.000.00.00.H57	Cấp xã
	Lĩnh vực Xử lý đơn thư (01 TTHC)		
171.	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	2.002501.000.00.00.H57	Cấp xã
	Lĩnh vực Phòng, chống tham nhũng (04 TTHC)		
172.	Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập	2.002401.000.00.00.H57	Cấp xã

173.	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình	2.002402.000.00.00.H57	Cấp xã
174.	Thủ tục thực hiện việc giải trình	2.002403.000.00.00.H57	Cấp xã
175.	Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập	2.002400.000.00.00.H57	Cấp xã
XIII	**Thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Y tế (01 TTHC)**		
	Lĩnh vực Dân số - Sức khoẻ sinh sản (01 TTHC)		
176.	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số	2.001088.000.00.00.H57	Cấp xã

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ